

CTCP Thương mại Hóc Môn

Ngày 30/06/2025	25,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	-0.3%	-3.1%

DT thuần Q2/25
252
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00 2.4%
YoY: ▼4.00 -1.6%

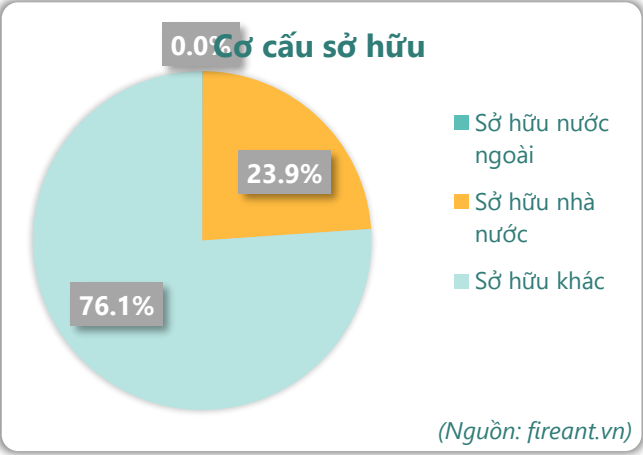
LN thuần Q2/25
9.39
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.44 -4.5%
YoY: ▼2.81 -23.1%

LN sau thuế Q2/25
7.42
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.28 -3.6%
YoY: ▲ 1.66 28.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
4.0%
YoY: +/- ▼ 0.3%

ROE (TTM) Q2/25
11.1%
YoY: +/- ▲ 0.9%

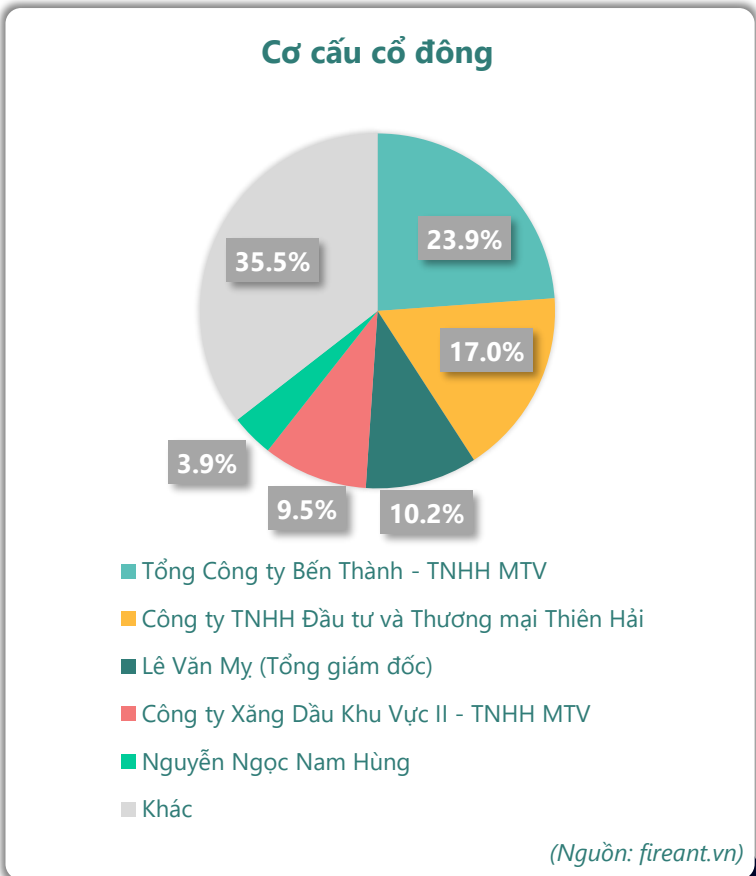
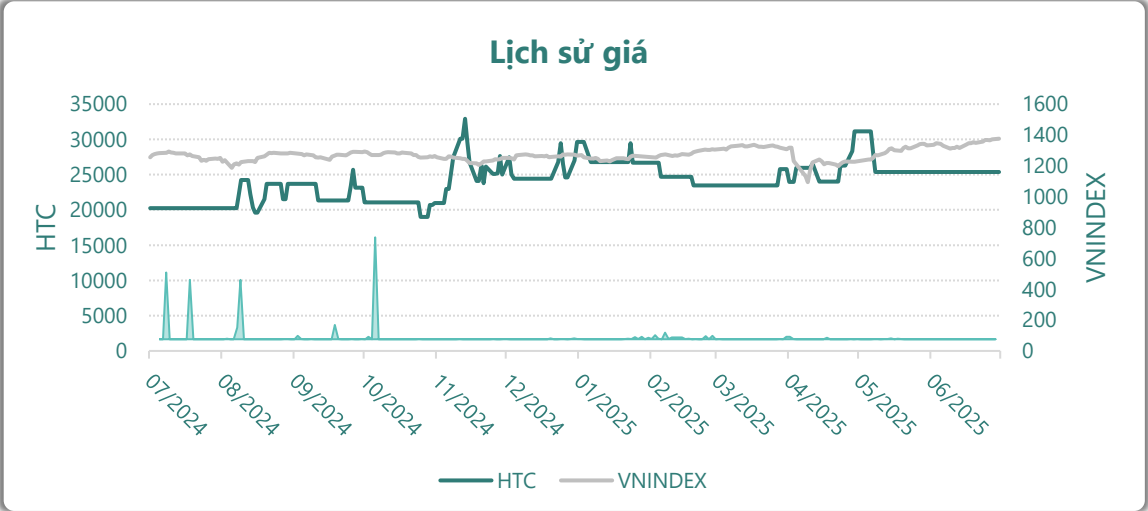
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,004 - 32,928
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	424
Số lượng CPLH (CP)	16,499,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,313
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.05)
EPS	1,929
P/E	13.3



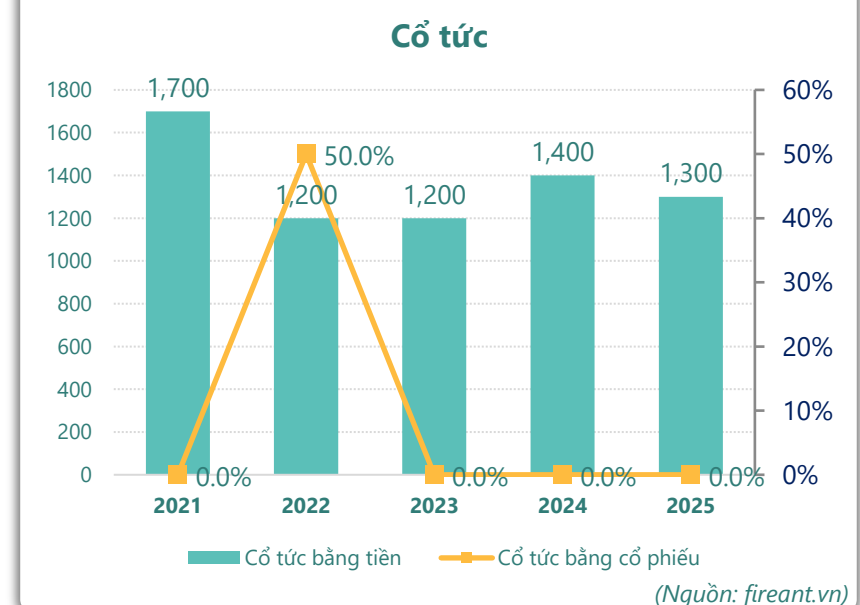
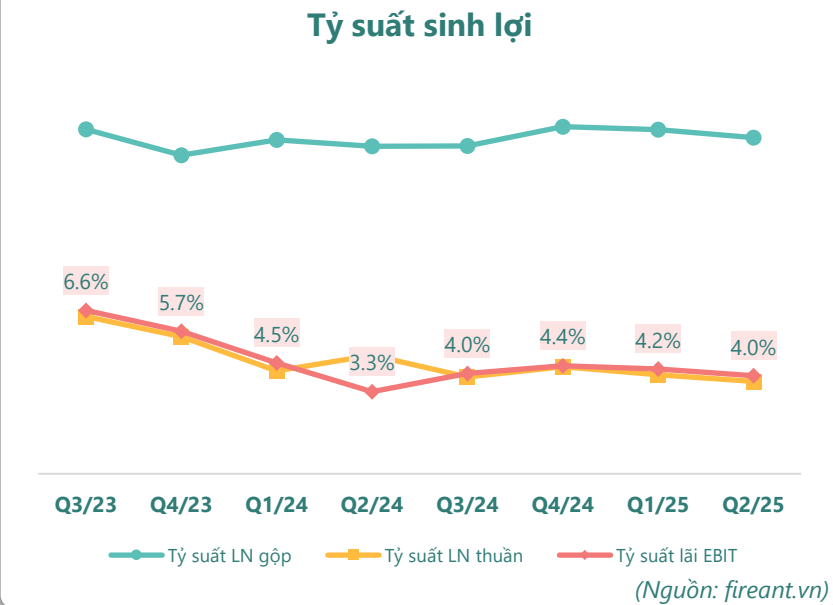
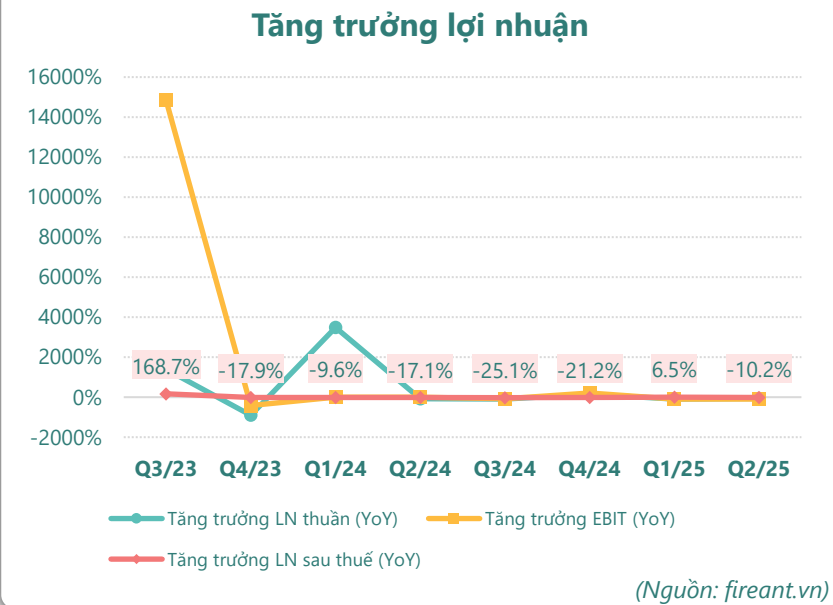
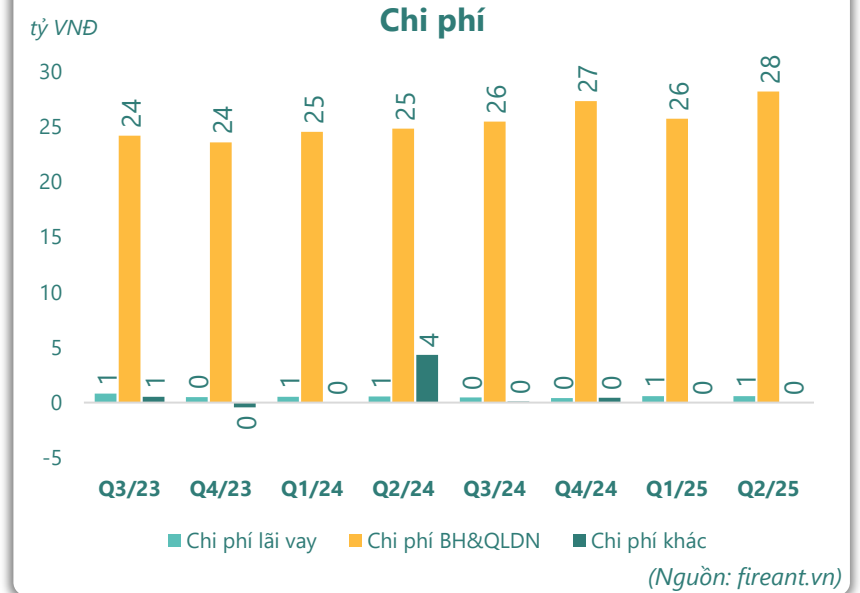
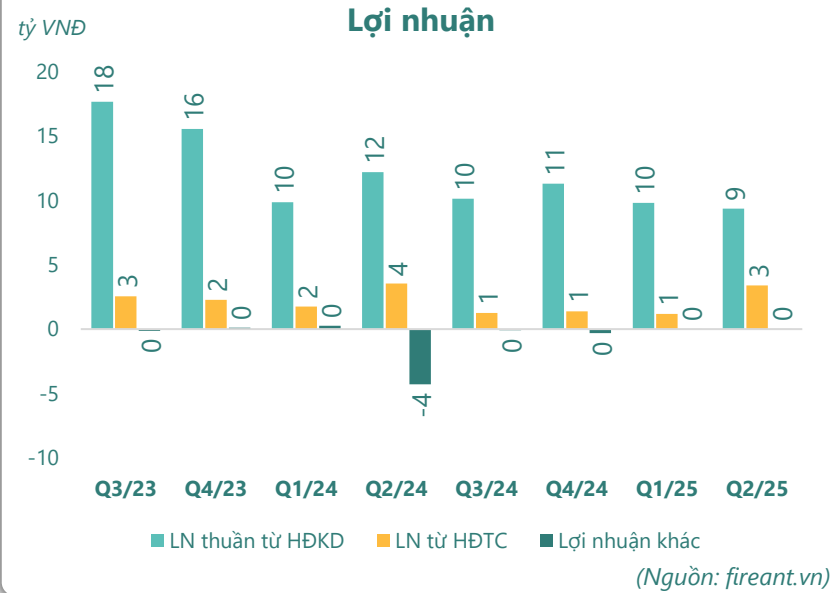
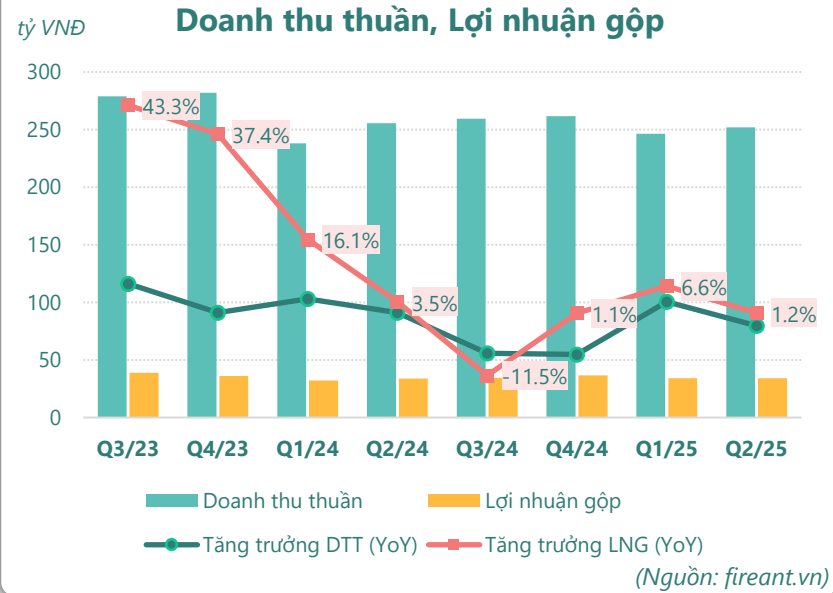
DT thuần 6T 2025
498
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 0.9%

LN thuần 6T 2025
19.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.90 -13.0%

LN sau thuế 6T 2025
15.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.20 8.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH



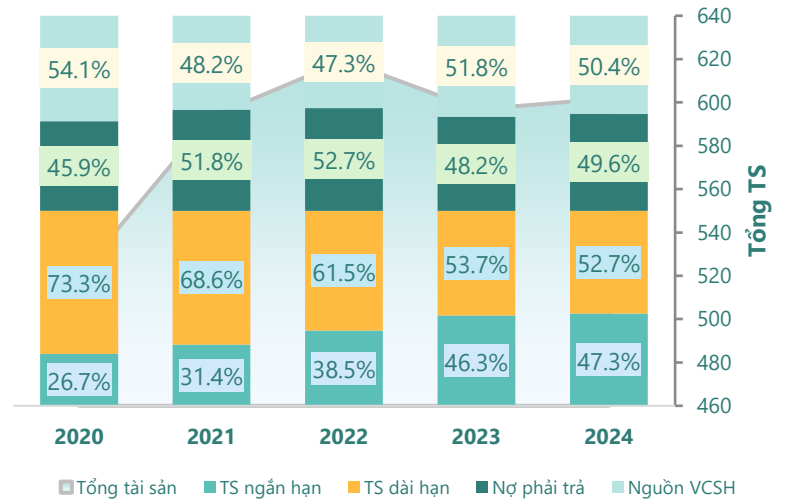


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

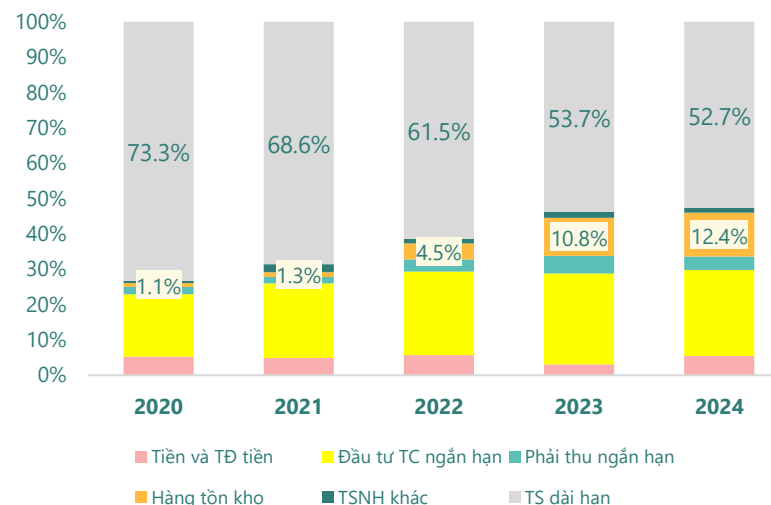
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

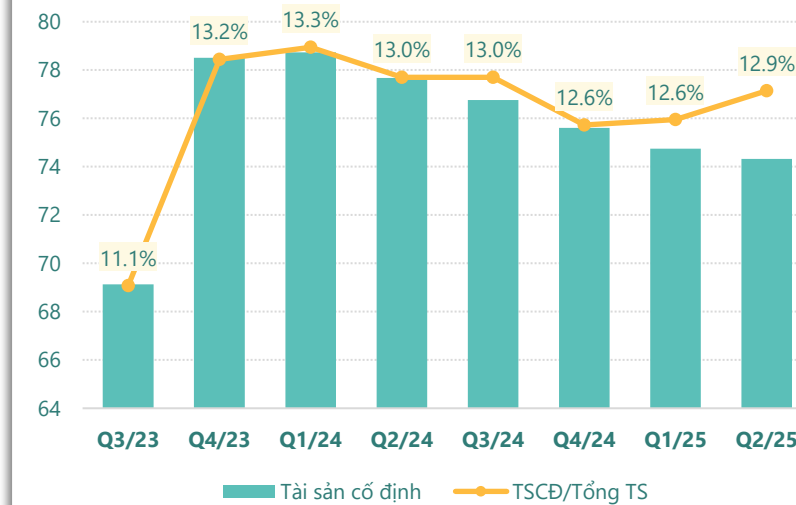
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

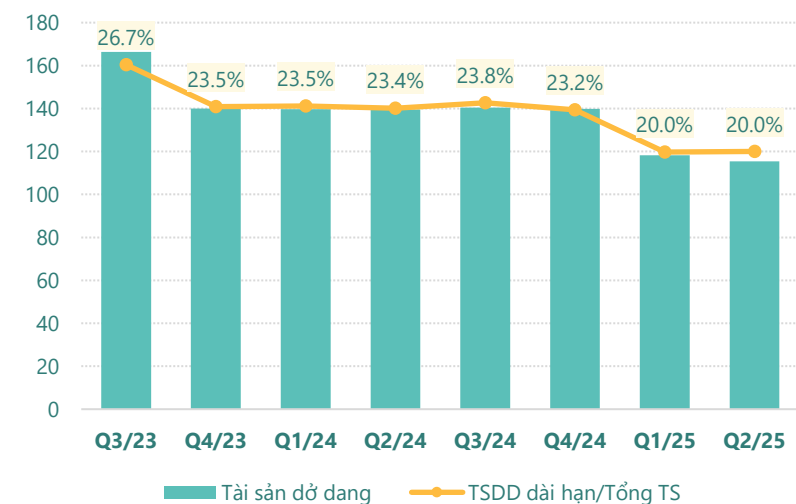
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

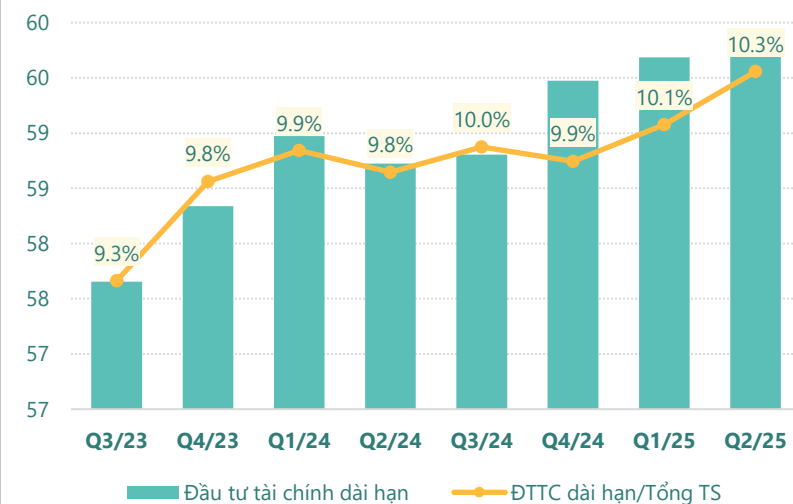
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

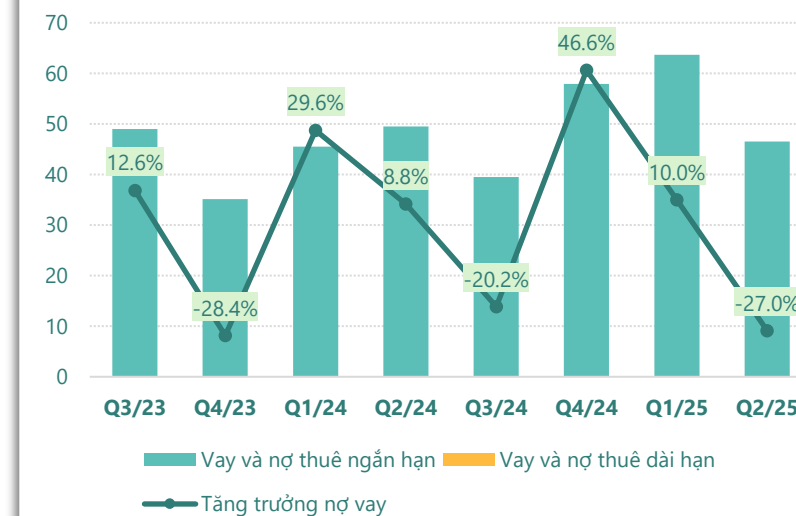
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



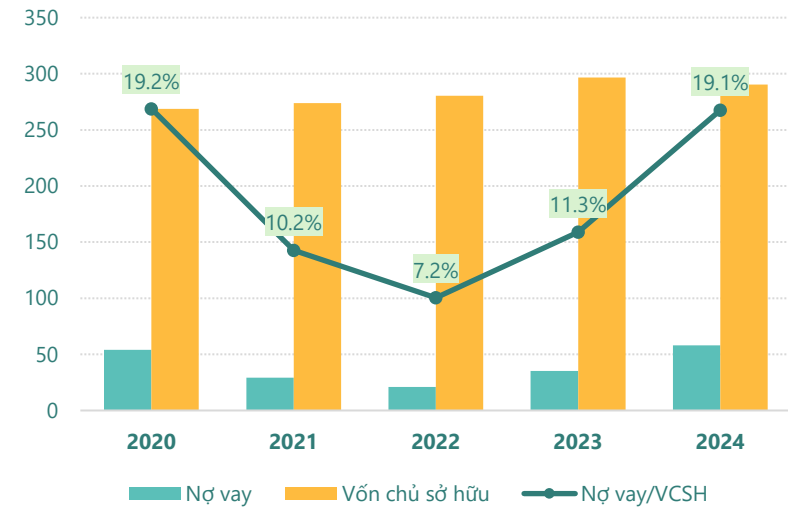
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

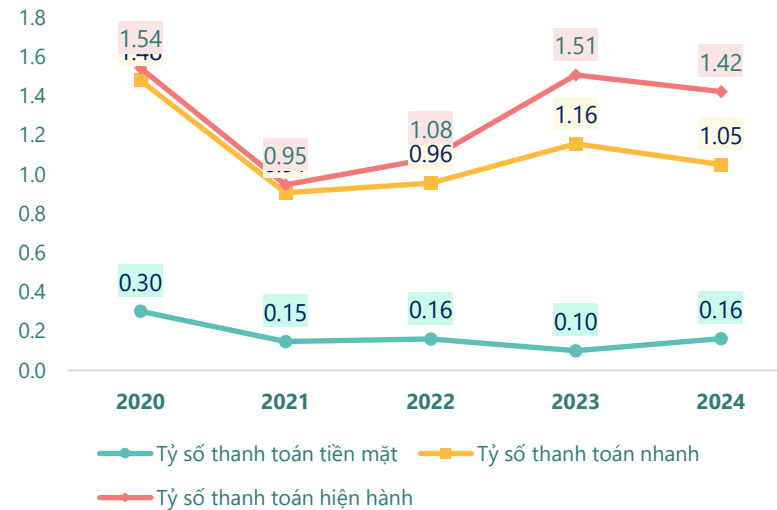
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



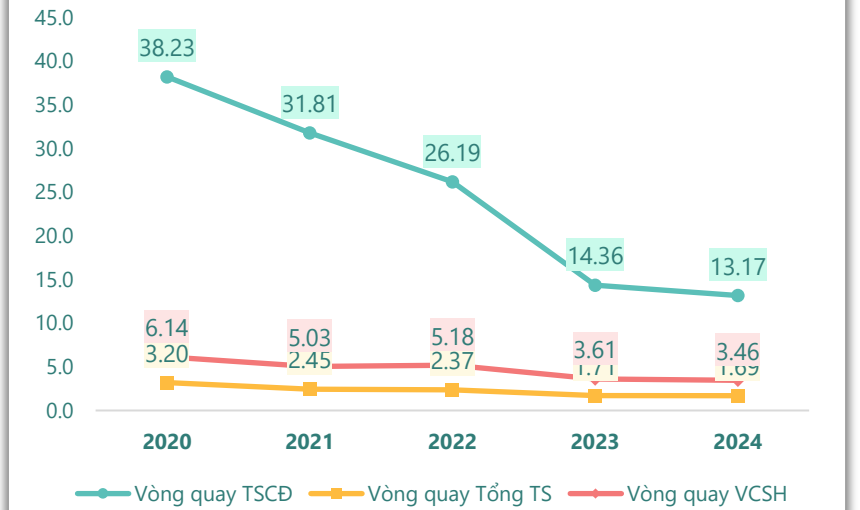
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



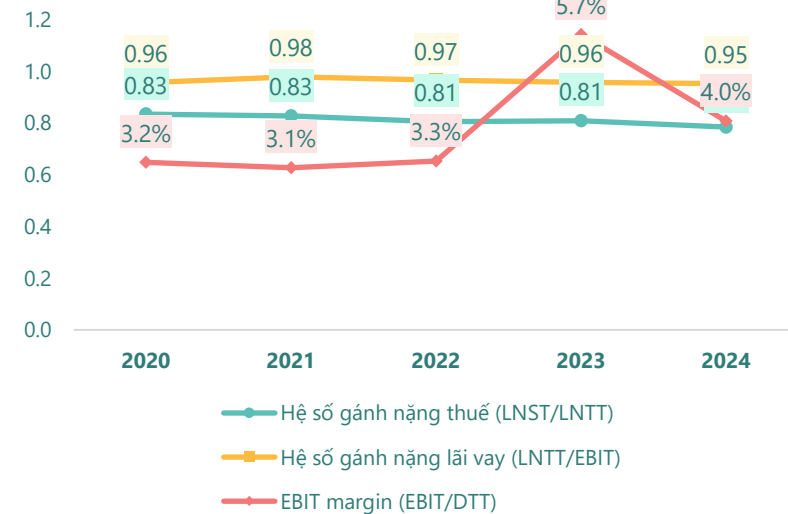
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



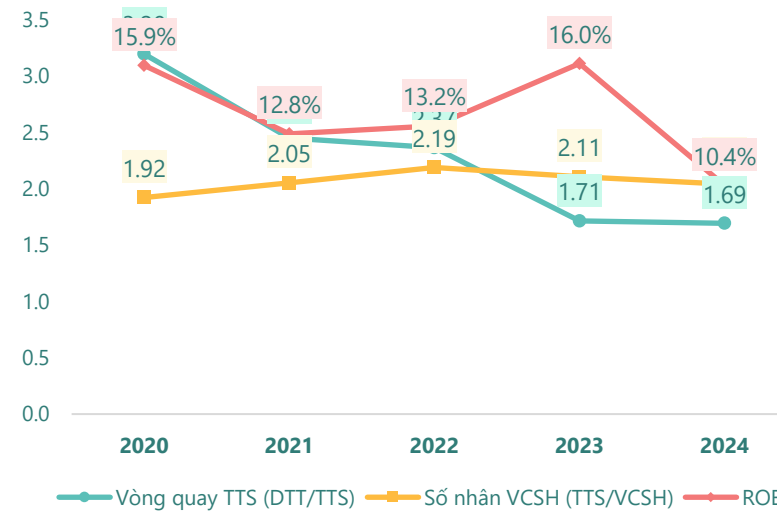
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



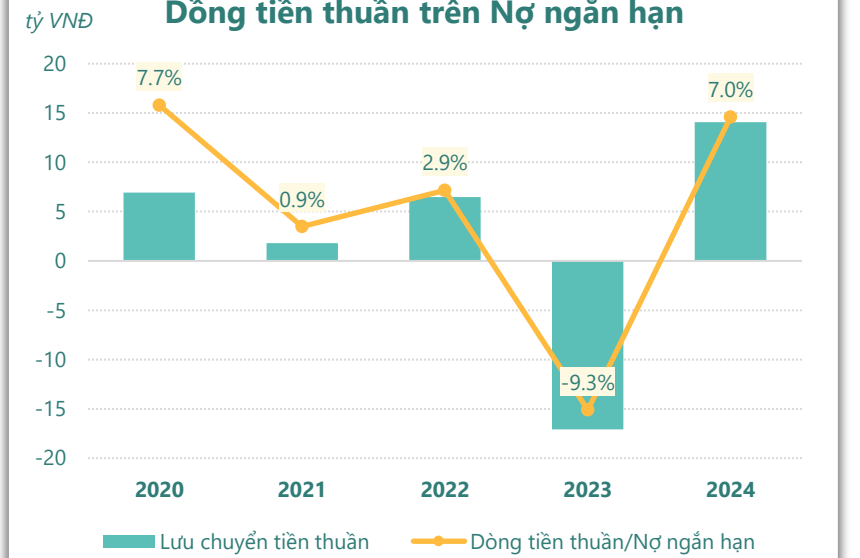
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	252	256	-1.6%	498	494	0.9%
Giá vốn hàng bán	218	222	-1.9%	430	428	0.5%
Lợi nhuận gộp	34.2	33.8	1.1%	68.4	65.8	3.8%
Doanh thu HĐTC	3.96	4.10	-3.4%	5.72	6.36	-10.0%
Chi phí TC	0.57	0.56	1.7%	1.15	1.07	7.5%
Chi phí lãi vay	0.57	0.56	1.7%	1.15	1.07	7.5%
LN trong công ty LKLD	0.04	-0.25	117%	0.25	0.39	-34.5%
Chi phí bán hàng	13.5	13.5	-0.4%	27.0	26.2	2.8%
Chi phí QLDN	14.8	11.4	29.7%	27.0	23.2	16.4%
LN thuần từ HĐKD	9.39	12.2	-23.1%	19.2	22.1	-13.0%
Lợi nhuận khác	0.01	-4.30	100%	0.01	-4.04	100%
LN trước thuế	9.39	7.90	18.9%	19.2	18.0	6.6%
Lợi nhuận sau thuế	7.42	5.76	28.9%	15.1	13.9	8.4%
LNST của CĐ cty mẹ	7.42	5.76	28.9%	15.1	13.9	8.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.6	6.00	11.9	1.62	-15.2	20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.7	4.06	6.05	-5.77	5.35	5.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.47	-5.96	-17.9	10.4	0.82	-23.9
Tiền đầu kỳ	18.4	22.0	26.1	26.1	18.4	9.28
Lưu chuyển tiền thuần	3.62	4.10	0.05	6.30	-9.07	2.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.0	26.1	26.1	32.4	9.28	25.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	577	602	-4.1%
Tài sản ngắn hạn	286	285	0.5%
Tiền và tương đương tiền	25.7	32.4	-20.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	141	147	-3.6%
Phải thu ngắn hạn	30.4	23.1	31.5%
Hàng tồn kho	82.5	74.4	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.14	8.14	-24.6%
Tài sản dài hạn	291	317	-8.2%
Phải thu dài hạn	7.61	7.25	5.0%
Tài sản cố định	74.3	75.6	-1.7%
Bất động sản đầu tư	20.8	21.4	-2.8%
Tài sản dở dang	115	140	-17.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	59.7	59.5	0.4%
Tài sản dài hạn khác	13.3	13.5	-2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	280	299	-6.4%
Nợ ngắn hạn	182	200	-9.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.5	57.9	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.2	15.4	-27.1%
Nợ dài hạn	97.6	98.7	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	298	303	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	285	291	-1.8%
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	12.5	12.5	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

